TÒA ÁN N DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03-10-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm N dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ton

2. Bà Võ Thị Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án N dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Ông Lê Văn Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án N dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1995. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Phan Quốc T, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 7 năm 2023 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N trình bày:

Chị và anh Phan Quốc T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung

sống đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho tình cảm bị rạn nứt; gia đình hai bên có hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 4 năm 2023, vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, hai bên không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: vợ chồng có một con chung tên Phan Quốc K, sinh ngày 29/7/2015. Khi ly hôn chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, nếu cháu K muốn sống cùng chị thì chị nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp cháu K muốn sống cùng anh T thì chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 8 năm 2023 anh Phan Quốc T trình bày:

Về hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Ngọc N. Về con chung Phan Quốc K, sinh ngày 29/7/2015, nếu cháu K muốn sống cùng anh thì anh sẽ nuôi dưỡng và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cháu K muốn sống cùng chị N thì anh đồng ý để chị N nuôi dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung là không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Phan Quốc T vắng mặt không lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc N đối với anh Phan Quốc T; về con chung giao cháu Phan Quốc K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phan Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N, bị đơn anh Phan Quốc T.

[2] Về hôn N: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Phan Quốc T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B ngày 24/02/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Tại biên bản xác minh của Tòa án được đại diện chính quyền địa phương cung cấp thông tin (bút lục 18): nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị N và anh T là gì địa phương không nắm rõ do đây là chuyện nội bộ gia đình; vì vậy, địa phương không biết được khả năng hàn gắn của chị N và anh T.

Nhận thấy trong thời gian chung sống chị N và anh T xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho tình cảm bị rạn nứt nhưng không hòa giải được với nhau. Chị N cho rằng vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Qua đó, nhận thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục, chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Phan Quốc K, sinh ngày 29/7/2015. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 23/8/2023, cháu K muốn được sống cùng cha sau khi cha, mẹ ly hôn. Nhận thấy, cháu K ý kiến muốn sống cùng cha, chị N đồng ý giao cháu K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và anh T cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu K. Do đó, việc giao cháu K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng không làm thay đổi môi trường sống, không ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nhận thấy ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Ngọc N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn N và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn N: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc N. Chị Nguyễn Ngọc N được ly hôn với anh Phan Quốc T.

2. Về con chung: Anh Phan Quốc T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phan Quốc K, sinh ngày 29/7/2015. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Ngọc N phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006485 ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án N dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi